



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
(đã được kiểm toán)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02-03        |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập            | 04           |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05-27        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05-06        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 09-27        |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được chuyển đổi từ Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 06 ngày 18/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, TP.HCM.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Nguyễn Doãn Xã | Chủ tịch   |
| Ông Hà Thanh Trung | Thành viên |
| Ông Cao Thanh Định | Thành viên |
| Ông Bùi Việt       | Thành viên |
| Ông Võ Quang Châu  | Thành viên |
| Ông Hứa Trọng Nghi | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Ông Hứa Trọng Nghi | Giám đốc     |
| Ông Võ Nhật Trần   | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Chí Thiện | Phó Giám đốc |

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Phạm Minh Hồng       | Trưởng ban |
| Ông Lê Hữu Dương        | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh | Thành viên |
| Bà Võ Thị Cẩm Tú        | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thu Trang     | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, TP.HCM

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Giám đốc**



**Hứa Trọng Nghi**

Giám đốc

Tp.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 10 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2014

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Mã số | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              |             | <b>126.384.986.063</b> | <b>121.971.881.460</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3           | 36.902.924.240         | 52.953.022.698         |
| 111   | 1. Tiền                                 |             | 16.817.441.664         | 17.373.637.960         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền           |             | 20.085.482.576         | 35.579.384.738         |
| 120   | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4           | 50.000.000.000         | 30.229.229.359         |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                      |             | 50.000.000.000         | 30.229.229.359         |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn        |             | 16.968.189.472         | 20.300.758.897         |
| 131   | 1. Phải thu của khách hàng              |             | 4.305.637.440          | 7.425.254.227          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán              |             | 2.438.937.478          | 2.191.181.185          |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác              | 5           | 10.567.395.423         | 10.879.723.410         |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   |             | (343.780.869)          | (195.399.925)          |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                        | 6           | 18.491.626.709         | 16.609.728.214         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                         |             | 18.491.626.709         | 16.609.728.214         |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                |             | 4.022.245.642          | 1.879.142.292          |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn           | 7           | 2.384.050.103          | 656.169.914            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  |             | -                      | 874.703.911            |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                | 8           | 1.638.195.539          | 348.268.467            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |             | <b>99.298.745.927</b>  | <b>99.473.987.647</b>  |
| 220   | II. Tài sản cố định                     |             | 94.709.080.597         | 97.064.160.150         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình             | 9           | 88.582.682.088         | 92.340.277.378         |
| 222   | - Nguyên giá                            |             | 215.508.151.173        | 205.705.053.907        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (126.925.469.085)      | (113.364.776.529)      |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình              | 10          | 380.939.823            | 274.340.892            |
| 228   | - Nguyên giá                            |             | 677.712.000            | 441.712.000            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (296.772.177)          | (167.371.108)          |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 11          | 5.745.458.686          | 4.449.541.880          |
| 260   | V. Tài sản dài hạn khác                 |             | 4.589.665.330          | 2.409.827.497          |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn            | 12          | 4.589.665.330          | 2.251.327.497          |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |             | -                      | 158.500.000            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |             | <b>225.683.731.990</b> | <b>221.445.869.107</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>67.693.400.421</b>  | <b>68.561.840.217</b>  |
| 310   | I. Nợ ngắn hạn                         |             | 67.569.300.993         | 68.561.840.217         |
| 312   | 2. Phải trả người bán                  |             | 35.995.093.295         | 35.550.611.165         |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 1.737.528.247          | 1.958.357.858          |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13          | 4.975.083.301          | 6.348.844.567          |
| 315   | 5. Phải trả người lao động             |             | 12.416.475.613         | 12.166.667.758         |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                    | 14          | 172.753.930            | 89.491.099             |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 15          | 12.163.327.156         | 12.570.422.982         |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |             | 109.039.451            | (122.555.212)          |
| 330   | II. Nợ dài hạn                         |             | 124.099.428            | -                      |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác               |             | 124.099.428            | -                      |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>157.990.331.569</b> | <b>152.884.028.890</b> |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                      | 16          | 157.990.331.569        | 152.884.028.890        |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 109.000.000.000        | 109.000.000.000        |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu             |             | 431.588.293,00         | 431.588.293,00         |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 15.423.488.220         | 12.808.089.714         |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 8.658.952.377          | 6.216.130.321          |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | 24.476.302.679         | 24.428.220.562         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>225.683.731.990</b> | <b>221.445.869.107</b> |

Người lập



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Thúy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm 2013              | Năm 2012              |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 17          | 453.480.125.781       | 405.065.584.735       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 18          | 39.036.016            | -                     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 19          | 453.441.089.765       | 405.065.584.735       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 20          | 298.396.053.067       | 268.026.873.429       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 155.045.036.698       | 137.038.711.306       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21          | 5.229.574.992         | 6.370.780.090         |
| 23    | 8. Chi phí bán hàng                              | 22          | 93.072.444.136        | 84.080.854.114        |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 23          | 37.353.825.253        | 32.304.931.643        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 29.848.342.301        | 27.023.705.639        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 24          | 2.568.681.999         | 8.210.062.503         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 25          | 1.040.289.055         | 3.612.222.566         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 1.528.392.944         | 4.597.839.937         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 31.376.735.245        | 31.621.545.576        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26.1        | 6.741.932.566         | 7.351.825.014         |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 26.2        | 158.500.000           | (158.500.000)         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>24.476.302.679</u> | <u>24.428.220.562</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 27          | 2.246                 | 2.241                 |

Người lập

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Thúy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Hứa Trọng Nghị

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm 2013         | Năm 2012         |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
|       |  |             | VND              | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 31.376.735.245   | 31.621.545.576   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 16.423.558.275   | 14.337.015.671   |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 148.380.944      | (195.399.925)    |
| 05    | - Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (5.229.574.992)  | (6.376.539.181)  |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 42.719.099.472   | 39.386.622.141   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 2.934.487.204    | 1.968.149.179    |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (1.881.898.495)  | (3.130.214.175)  |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (494.054.024)    | (5.599.786.549)  |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (4.066.218.022)  | (1.715.883.593)  |
| 14    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (7.279.127.770)  | (6.783.193.129)  |
| 15    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 47.155.243.070   | 60.657.867.171   |
| 16    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (50.788.832.957) | (43.418.862.133) |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 28.298.698.478   | 41.364.698.912   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (15.643.142.532) | (43.476.970.630) |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | -                | 5.759.091        |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (50.000.000.000) | (30.229.229.359) |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | 30.229.229.359   | 20.000.000.000   |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 5.327.841.947    | 6.438.879.675    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (30.086.071.226) | (47.261.561.223) |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                  |                  |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (14.262.725.710) | (12.859.377.200) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (14.262.725.710) | (12.859.377.200) |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | (16.050.098.458) | (18.756.239.511) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm   |             | 52.953.022.698   | 71.709.262.209   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 3           | 36.902.924.240   | 52.953.022.698   |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Thị Kim Loan

Lê Thị Kim Thúy

Hứa Trọng Nghị



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được chuyển đổi từ Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 06 ngày 18/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.000.000.000 đồng, được chia thành 10.900.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình), xây dựng công trình cấp thoát nước, lập dự án, thẩm tra thiết kế, tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không sản xuất nước khoáng tại trụ sở);
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất xi măng, vôi, thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu: sản xuất bột đá và các sản phẩm tự nhiên;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho đường sắt và đường bộ, vận tải đường thủy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: bán lẻ đá, vật liệu xây dựng khác.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |         |     |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 04 - 08 | năm |
| - Tài sản cố định khác   | 04 - 08 | năm |
| - Phần mềm máy tính      | 03 - 05 | năm |

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình đang thi công được tập hợp dựa trên chứng từ thực tế phát sinh trong kỳ và kết chuyển tăng giá trị TSCĐ căn cứ vào Biên bản nghiệm thu tiến độ công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành.

Các chi phí sửa chữa, nâng cấp của các công trình chống thất thoát nước, sửa chữa ống mục nằm trong cơ cấu giá thành nước sạch được kết chuyển vào kết quả kinh doanh hàng năm căn cứ theo đơn giá bán nước sạch đã được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV phê duyệt.

## 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.12 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.14 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN được ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006. Cụ thể như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm (từ năm 2007 đến năm 2016) và được miễn 02 năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011).
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất thông thường.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 31/12/2013                   | 01/01/2013                   |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                       | 307.590.746                  | 50.136.242                   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 16.509.850.918               | 17.323.501.718               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20.085.482.576               | 35.579.384.738               |
|                                | <b><u>36.902.924.240</u></b> | <b><u>52.953.022.698</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng An Bình và Ngân hàng Đông Á với lãi suất từ 6%/năm đến 7%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                        | 31/12/2013                   | 01/01/2013                   |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                        | VND                          | VND                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 50.000.000.000               | 30.229.229.359               |
|                        | <b><u>50.000.000.000</u></b> | <b><u>30.229.229.359</u></b> |

(\*) Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, số HĐ 346/NHNo&PTNTCL-HĐTĐ ngày 31/12/2013, số tiền gửi 20.000.000.000 VND, lãi suất tiền gửi là 8%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông Thôn - CN Hòa Bình.

(\*) Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, số HĐ 32/2013 ngày 23/12/2013, số tiền gửi 10.000.000.000 VND, lãi suất tiền gửi là 9%/năm tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - CN Hồ Chí Minh.

(\*) Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, số HĐ 08/2013-HĐTĐ-PMH ngày 26/12/2013, số tiền gửi 20.000.000.000 VND, lãi suất tiền gửi là 8,5 %/năm tại Ngân hàng Đông Á - CN Phú Mỹ Hưng .

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2013                   | 01/01/2013                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV              | 1.594.102.077                | 1.574.102.077                |
| Phải thu tiền nước trước thời điểm quyết toán chuyển đổi (*) | 8.811.117.662                | 8.811.117.662                |
| Phải thu UBND huyện Nhà Bè                                   | -                            | 146.955.700                  |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả     | 126.168.583                  | 224.435.538                  |
| Phải thu khác  | 36.007.101                   | 123.112.433                  |
|  | <b><u>10.567.395.423</u></b> | <b><u>10.879.723.410</u></b> |

(\*) Khoản nợ phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn liên quan đến việc các khách hàng sử dụng nước của Công ty nhưng đã thanh toán cho Tổng Công ty trước thời điểm quyết toán chuyển đổi ngày 31/01/2007.

**6 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2013                   | 01/01/2013                   |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | VND                          | VND                          |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 15.560.657.613               | 14.293.205.011               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 118.834.485                  | 67.392.757                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.034.602.484                | 1.692.202.108                |
| Thành phẩm                          | 630.662.849                  | 472.400.338                  |
| Hàng hoá                            | 146.869.278                  | 84.528.000                   |
|                                     | <b><u>18.491.626.709</u></b> | <b><u>16.609.728.214</u></b> |

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2013           | 01/01/2013         |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Công cụ sản xuất, phụ tùng sửa chữa, thay thế chờ phân bổ | 1.211.478.936        | 656.169.914        |
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ                                 | 1.172.571.167        | -                  |
|   | <u>2.384.050.103</u> | <u>656.169.914</u> |
| <b>8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>                          |                      |                    |
|   | 31/12/2013           | 01/01/2013         |
|   | VND                  | VND                |
| Tạm ứng   | 1.374.406.700        | 348.268.467        |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược                       | 263.788.839          | -                  |
| -   | <u>1.638.195.539</u> | <u>348.268.467</u> |





9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc |                      | Máy móc, thiết bị      |                      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                        | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Tài sản cố định khác |     | Cộng |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
|                                 | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  | VND                             | VND                    | VND                       | VND | VND                  | VND |      |
| <b>Nguyên giá</b>               |                        |                      |                        |                      |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |
| Số dư đầu năm                   | 27.414.552.931         | 7.235.209.557        | 164.657.346.201        | 6.134.321.218        | 263.624.000                     | 205.705.053.907        |                           |     |                      |     |      |
| Số tăng trong năm               | -                      | 988.180.000          | 14.416.003.939         | 62.439.545           | -                               | 15.466.623.484         |                           |     |                      |     |      |
| - <i>Mua trong năm</i>          | -                      | 988.180.000          | -                      | 62.439.545           | -                               | 1.050.619.545          |                           |     |                      |     |      |
| - <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i> | -                      | -                    | 14.416.003.939         | -                    | -                               | 14.416.003.939         |                           |     |                      |     |      |
| Số giảm trong năm               | -                      | (602.482.146)        | (642.635.995)          | (4.418.408.077)      | -                               | (5.663.526.218)        |                           |     |                      |     |      |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                      | -                    | (632.181.450)          | -                    | -                               | (632.181.450)          |                           |     |                      |     |      |
| - <i>Giảm khác (*)</i>          | -                      | (602.482.146)        | (10.454.545)           | (4.418.408.077)      | -                               | (5.031.344.768)        |                           |     |                      |     |      |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>27.414.552.931</b>  | <b>7.620.907.411</b> | <b>178.430.714.145</b> | <b>1.778.352.686</b> | <b>263.624.000</b>              | <b>215.508.151.173</b> |                           |     |                      |     |      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                        |                      |                        |                      |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |
| Số dư đầu năm                   | 5.264.436.668          | 3.362.305.956        | 102.311.630.724        | 2.162.779.181        | 263.624.000                     | 113.364.776.529        |                           |     |                      |     |      |
| Số tăng trong năm               | 1.210.914.503          | 724.894.808          | 13.715.222.229         | 619.125.666          | -                               | 16.270.157.206         |                           |     |                      |     |      |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>     | 1.210.914.503          | 724.894.808          | 13.715.222.229         | 619.125.666          | -                               | 16.270.157.206         |                           |     |                      |     |      |
| Số giảm trong năm               | -                      | (293.097.836)        | (619.982.333)          | (1.796.384.481)      | -                               | (2.709.464.650)        |                           |     |                      |     |      |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                      | -                    | (615.248.748)          | -                    | -                               | (615.248.748)          |                           |     |                      |     |      |
| - <i>Giảm khác (*)</i>          | -                      | (293.097.836)        | (4.733.585)            | (1.796.384.481)      | -                               | (2.094.215.902)        |                           |     |                      |     |      |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>6.475.351.171</b>   | <b>3.794.102.928</b> | <b>115.406.870.620</b> | <b>985.520.366</b>   | <b>263.624.000</b>              | <b>126.925.469.085</b> |                           |     |                      |     |      |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                        |                      |                        |                      |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |
| Tại ngày đầu năm                | 22.150.116.263         | 3.872.903.601        | 62.345.715.477         | 3.971.542.037        | -                               | 92.340.277.378         |                           |     |                      |     |      |
| Tại ngày cuối năm               | 20.939.201.760         | 3.826.804.483        | 63.023.843.525         | 792.832.320          | -                               | 88.582.682.088         |                           |     |                      |     |      |

(\*) Điều chỉnh các TSCĐ không đủ điều kiện sang công cụ dụng cụ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.  
Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.737.918.798 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Cộng<br>VND        |
|------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Nguyên giá             |                             |                    |
| Số dư đầu năm          | 441.712.000                 | 441.712.000        |
| Số tăng trong năm      | 260.000.000                 | 260.000.000        |
| - Mua trong năm        | 260.000.000                 | 260.000.000        |
| Số giảm trong năm      | (24.000.000)                | (24.000.000)       |
| - Giảm khác (*)        | (24.000.000)                | (24.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>677.712.000</b>          | <b>677.712.000</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                             |                    |
| Số dư đầu năm          | 167.371.108                 | 167.371.108        |
| Số tăng trong năm      | 153.401.069                 | 153.401.069        |
| - Khấu hao trong năm   | 153.401.069                 | 153.401.069        |
| Số giảm trong năm      | (24.000.000)                | (24.000.000)       |
| - Giảm khác (*)        | (24.000.000)                | (24.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>296.772.177</b>          | <b>296.772.177</b> |
| Giá trị còn lại        |                             |                    |
| Tại ngày đầu năm       | 274.340.892                 | 274.340.892        |
| Tại ngày cuối năm      | <b>380.939.823</b>          | <b>380.939.823</b> |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|  | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Phát triển mạng lưới cấp nước đường Lê Văn Lương, Nhà Bè (bên trái cầu Rạch Đĩa - cầu Rạch Tôm). | 12.368.775           | 1.213.630.897        |
| Di dời tuyến ống cấp nước đường Nguyễn Bình  | -                    | 243.518.396          |
| Phát triển mạng lưới cấp nước xã Nhơn Đức, Nhà Bè năm 2012                                       | -                    | 934.108.470          |
| Phát triển mạng lưới cấp nước xã Nhơn Đức, Nhà Bè năm 2013                                       | 1.450.554.730        | -                    |
| Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực thị trấn Nhà Bè năm 2013                                   | 1.666.280.754        | -                    |
| Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực quận 4 năm 2013  | 252.435.966          | -                    |
| Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phước Lộc, Nhà Bè năm 2012                                      | 329.153.654          | -                    |
| Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phước Lộc, Nhà Bè năm 2013                                      | 104.770.589          | -                    |
| Chi phí sửa chữa ống mục quận 4 năm 2013   | 894.223.758          | -                    |
| Các công trình khác  | 1.035.670.460        | 2.058.284.117        |
|  | <b>5.745.458.686</b> | <b>4.449.541.880</b> |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|  | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm  | 2.251.327.497        | 425.134.999          |
| Số tăng trong năm  | 4.510.821.082        | 2.699.713.049        |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (2.172.483.249)      | (873.520.551)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <b>4.589.665.330</b> | <b>2.251.327.497</b> |

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

|                                       | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 3.193.008.344        | 760.442.531          |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.396.656.986        | 1.490.884.966        |
|                                       | <b>4.589.665.330</b> | <b>2.251.327.497</b> |

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng       | 25.835.493           | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 1.545.621.169        | 2.082.816.373        |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | 111.832.662          | 355.569.300          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | -                    | 826.848.125          |
| Phí bảo vệ môi trường       | 3.291.793.977        | 3.083.610.769        |
|                             | <b>4.975.083.301</b> | <b>6.348.844.567</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 31/12/2013         | 01/01/2013        |
|---|--------------------|-------------------|
|   | VND                | VND               |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định    | 19.491.099         | 19.491.099        |
| Trích trước chi phí kiểm toán           | 70.000.000         | 70.000.000        |
| Trích trước tiền điện thoại, viễn thông | 14.809.879         | -                 |
| Chi phí phải trả khác                   | 68.452.952         | -                 |
|   | <b>172.753.930</b> | <b>89.491.099</b> |

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn   | 70.497.530            | 344.693.585           |
| Phải trả BQL dự án KVĐT xây dựng Quận 7                    | 416.886.000           | 416.886.000           |
| Phải trả Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên | 8.389.856.016         | 9.349.854.600         |
| Phải trả tiền góp vốn xây dựng Công ty CP XD Thanh niên    | 200.000.000           | 200.000.000           |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông (trước cổ phần hóa)        | 343.536.668           | 343.536.668           |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông (sau cổ phần hóa)          | 1.131.166.310         | 1.223.892.020         |
| Phải trả Khu quản lý Giao thông Đô thị số 01               | 1.076.939.000         | -                     |
| Phải trả CBNV tiền thuế TNCN                               | 181.830.751           | -                     |
| Phải trả tiền kinh phí Đảng                                | 204.493.295           | -                     |
| Phải trả, phải nộp khác                                    | 148.121.586           | 691.560.109           |
|  | <b>12.163.327.156</b> | <b>12.570.422.982</b> |

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn đầu tư của  | Vốn khác của | Quỹ đầu tư phát | Quỹ dự phòng  | Lợi nhuận chưa   | Cộng             |
|-------------------------------------|-----------------|--------------|-----------------|---------------|------------------|------------------|
|                                     | Chủ sở hữu      | Chủ sở hữu   | triển           | tài chính     | phân phối        |                  |
|                                     | VND             | VND          | VND             | VND           | VND              | VND              |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>          | 109.000.000.000 |              | 9.708.089.714   | 3.906.767.766 | 22.469.362.555   | 145.084.220.035  |
| Lãi trong năm trước                 | -               | -            | -               | -             | 24.428.220.562   | 24.428.220.562   |
| Phân phối lợi nhuận                 | -               | -            | 3.100.000.000   | 2.309.362.555 | (5.409.362.555)  | -                |
| Chi trả cổ tức                      | -               | -            | -               | -             | (13.080.000.000) | (13.080.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -               | -            | -               | -             | (3.500.000.000)  | (3.500.000.000)  |
| Trích lương, thưởng ban điều hành   | -               | -            | -               | -             | (480.000.000)    | (480.000.000)    |
| Tăng khác                           | -               | 431.588.293  | -               | -             | -                | 431.588.293      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | 109.000.000.000 | 431.588.293  | 12.808.089.714  | 6.216.130.321 | 24.428.220.562   | 152.884.028.890  |
| Lãi trong năm nay                   | -               | -            | -               | -             | 24.476.302.679   | 24.476.302.679   |
| Trích lập các quỹ (*)               | -               | -            | 2.615.398.506   | 2.442.822.056 | (5.058.220.562)  | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | -               | -            | -               | -             | (4.700.000.000)  | (4.700.000.000)  |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)  | -               | -            | -               | -             | (500.000.000)    | (500.000.000)    |
| Chi trả cổ tức (*)                  | -               | -            | -               | -             | (14.170.000.000) | (14.170.000.000) |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>           | 109.000.000.000 | 431.588.293  | 15.423.488.220  | 8.658.952.377 | 24.476.302.679   | 157.990.331.569  |

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2013 ngày 16/04/2013 và thông báo số 31/TB-GD-HDQT về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền của người sở hữu cổ phiếu của Công ty CP Cấp nước Nhà Bè.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | Tỷ lệ (%)   | Cuối năm VND           | Tỷ lệ (%)   | Đầu năm VND            |
|---|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên | 53,44%      | 58.252.700.000         | 53,44%      | 58.252.700.000         |
| Vốn góp của Ngân hàng TMCP Đông Á                             | 10,00%      | 10.900.000.000         | 10,00%      | 10.900.000.000         |
| Vốn góp của cổ đông khác                                      | 36,56%      | 39.847.300.000         | 36,56%      | 39.847.300.000         |
|   | <b>100%</b> | <b>109.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>109.000.000.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|   | Năm nay VND     | Năm trước VND   |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 109.000.000.000 | 109.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 109.000.000.000 | 109.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 109.000.000.000 | 109.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         | -               | 13.080.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 14.170.000.000  | 13.080.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay   | -               | -               |

d) Cổ phiếu

|   | Cuối năm   | Đầu năm    |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 10.900.000 | 10.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 10.900.000 | 10.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 10.900.000 | 10.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 10.900.000 | 10.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 10.900.000 | 10.900.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP |            |            |

e) Các quỹ công ty

|                        | 31/12/2013 VND        | 01/01/2013 VND        |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 15.423.488.220        | 12.808.089.714        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 8.658.952.377         | 6.216.130.321         |
|                        | <b>24.082.440.597</b> | <b>19.024.220.035</b> |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Năm 2013               | Năm 2012               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu hoạt động cung cấp nước                          | 440.240.969.680        | 381.842.568.425        |
| Doanh thu cung cấp đồng hồ nước                            | 2.567.540.874          | 3.559.887.502          |
| Doanh thu cho thuê văn phòng                               | 895.679.895            | 698.380.257            |
| Doanh thu công trình                                       | 1.025.508.142          | 1.452.696.701          |
| Doanh thu nước Sawanew                                     | 3.374.130.555          | 2.979.366.546          |
| Doanh thu cung cấp vòi                                     | 4.689.455.370          | 11.661.649.220         |
| Doanh thu hoạt động khác (nhượng bán vật tư, kiểm định...) | 686.841.265            | 2.871.036.084          |
|  | <b>453.480.125.781</b> | <b>405.065.584.735</b> |

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                       | Năm 2013          | Năm 2012 |
|-----------------------|-------------------|----------|
|                       | VND               | VND      |
| Chiết khấu thương mại | 39.036.016        |          |
|                       | <b>39.036.016</b> | -        |

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | Năm 2013               | Năm 2012               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước                | 440.240.969.680        | 381.842.568.425        |
| Doanh thu thuần cung cấp đồng hồ nước                     | 2.567.540.874          | 3.559.887.502          |
| Doanh thu thuần cho thuê văn phòng                        | 895.679.895            | 698.380.257            |
| Doanh thu thuần công trình                                | 1.025.508.142          | 1.452.696.701          |
| Doanh thu thuần nước Sawanew                              | 3.335.094.539          | 2.979.366.546          |
| Doanh thu thuần cung cấp vòi                              | 4.689.455.370          | 11.661.649.220         |
| Doanh thu thuần hoạt động nhượng bán vật tư, kiểm định... | 686.841.265            | 2.871.036.084          |
|   | <b>453.441.089.765</b> | <b>405.065.584.735</b> |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                     | Năm 2013               | Năm 2012               |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hoạt động cung cấp nước | 287.564.114.679        | 248.502.323.438        |
| Giá vốn cung cấp đồng hồ nước       | 2.056.958.890          | 2.630.647.637          |
| Giá vốn của công trình xây dựng     | 961.083.835            | 1.286.416.920          |
| Giá vốn nước Sawanew                | 2.734.887.594          | 2.342.894.412          |
| Giá vốn kinh doanh vòi              | 4.282.246.726          | 10.949.610.578         |
| Giá vốn vật tư                      | 796.761.343            | 2.314.980.444          |
|                                     | <b>298.396.053.067</b> | <b>268.026.873.429</b> |

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                               | Năm 2013             | Năm 2012             |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 5.229.574.992        | 6.370.780.090        |
|                               | <b>5.229.574.992</b> | <b>6.370.780.090</b> |

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|  | Năm 2013              | Năm 2012              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 26.729.743.559        | 24.624.464.786        |
| Chi phí nhân công                      | 36.566.657.466        | 34.503.729.556        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 13.711.161.488        | 11.721.044.673        |
| Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí      | 13.758.138.032        | 11.229.703.102        |
| Chi phí bán hàng nước Sawanew, vòi...  | 903.583.988           | 928.086.726           |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 1.334.617.163         | 989.730.505           |
| Chi phí chống thất thoát nước          | 68.542.440            | 84.094.766            |
|  | <b>93.072.444.136</b> | <b>84.080.854.114</b> |

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2013              | Năm 2012              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.742.193.720         | 1.593.869.459         |
| Chi phí nhân viên                | 17.751.232.160        | 16.518.942.835        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.267.255.150         | 2.231.515.019         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 2.014.271.200         | 829.848.125           |
| Chi phí dự phòng                 | 148.380.944           | 195.399.925           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.187.224.484         | 979.130.380           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.243.267.595        | 9.956.225.900         |
|                                  | <b>37.353.825.253</b> | <b>32.304.931.643</b> |

**24 . THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2013             | Năm 2012             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường được hưởng                        | 375.637.441          | 332.599.522          |
| Thu nhập bán thanh lý TSCĐ  | -                    | 5.759.091            |
| Thu nhập từ bán đồng hồ nước phê thải                               | -                    | 1.608.181.819        |
| Thu nhập từ quản lý hệ thống cấp nước Huyện Cần Giờ                 | 368.501.891          | 2.662.042.480        |
| Thu nhập từ di dời các tuyến ống cấp nước                           | 1.793.751.818        | 1.794.715.407        |
| Thu nhập từ sửa chữa, nâng cấp đường ống nước đường Nguyễn Thị Thập | -                    | 1.603.934.545        |
| Thu nhập khác   | 30.790.849           | 202.829.639          |
|   | <b>2.568.681.999</b> | <b>8.210.062.503</b> |

25 . CHI PHÍ KHÁC

|   | Năm 2013<br>VND      | Năm 2012<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí di dời ống cấp nước                     | 16.932.702           | 367.301.795          |
| Chi phí quản lý hệ thống cấp nước Huyện Cần Giờ | 368.501.891          | 2.662.042.480        |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính                 | 268.626.460          | 143.852.644          |
| Chi phí phụ cấp lưu động                        | 358.773.590          | 351.597.956          |
| Chi phí khác                                    | 27.454.412           | 87.427.691           |
|   | <b>1.040.289.055</b> | <b>3.612.222.566</b> |

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2013<br>VND      | Năm 2012<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, trong đó:  | 31.376.735.245       | 31.621.545.576       |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 31.376.735.245       | 29.949.375.553       |
| - Lợi nhuận kế toán điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước  | -                    | 1.672.170.023        |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (10.245.273)         | 1.399.461.823        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 867.069.031          | 1.399.461.823        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (877.314.304)        | -                    |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế, trong đó:   | 31.366.489.972       | 33.021.007.399       |
| + Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước và gắn đồng hồ nước được ưu đãi                                     | 23.666.985.072       | 21.818.449.120       |
| + Thu nhập khác không được ưu đãi thuế  | 7.699.504.900        | 9.530.388.256        |
| + Thu nhập từ điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước  | -                    | 1.672.170.023        |
| Thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế (thuế suất 20%)  | 4.733.397.014        | 4.363.689.824        |
| Thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi thuế (thuế suất 25%)  | 1.924.876.225        | 2.382.597.064        |
| Thuế TNDN điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước  | -                    | 605.538.126          |
| Thuế TNDN nộp bổ sung theo Biên bản thanh tra thuế số 352/CT-TTr2 ngày 24/01/2013 của Cục thuế Tp.HCM.      | 83.659.327           | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>6.741.932.566</b> | <b>7.351.825.014</b> |

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm

2.082.816.373

Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm

(7.279.127.770)

**Thuế TNDN phải nộp cuối năm**

**1.545.621.169**

26.2. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

-

Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

158.500.000

**158.500.000**

**(158.500.000)**



27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | Năm 2013       | Năm 2012       |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                          | 24.476.302.679 | 24.428.220.562 |
| LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 24.476.302.679 | 24.428.220.562 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm  | 10.900.000     | 10.900.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                  | <b>2.246</b>   | <b>2.241</b>   |

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2013               | Năm 2012               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 327.335.927.213        | 295.984.834.077        |
| Chi phí nhân công                | 62.706.072.986         | 57.467.680.686         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.413.848.171         | 14.316.177.245         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 15.513.879.836         | 2.875.547.641          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 15.807.676.233         | 11.279.561.375         |
|                                  | <b>437.777.404.439</b> | <b>381.923.801.024</b> |

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                      |                       |                       |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | 31/12/2013             |                      | 01/01/2013            |                       |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND       |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                      |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.902.924.240         | -                    | 52.953.022.698        | -                     |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 14.873.032.863         | (343.780.869)        | 18.304.977.637        | (195.399.925)         |
| Các khoản cho vay                  | 50.000.000.000         | -                    | -                     | -                     |
|                                    | <b>101.775.957.103</b> | <b>(343.780.869)</b> | <b>71.258.000.335</b> | <b>(195.399.925)</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                      |                       |                       |
| Vay và nợ                          | -                      | -                    | -                     | -                     |
| Phải trả người bán, phải trả khác  | -                      | -                    | 48.282.519.879        | 48.121.034.147        |
| Chi phí phải trả                   | -                      | -                    | 172.753.930           | 89.491.099            |
|                                    | -                      | -                    | <b>48.455.273.809</b> | <b>48.210.525.246</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.902.924.240         | -                       | -          | 36.902.924.240         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 14.529.251.994         | -                       | -          | 14.529.251.994         |
| Các khoản cho vay                  | 50.000.000.000         | -                       | -          | 50.000.000.000         |
|                                    | <b>101.432.176.234</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>101.432.176.234</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.953.022.698         | -                       | -          | 52.953.022.698         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 18.109.577.712         | -                       | -          | 18.109.577.712         |
| Các khoản cho vay                  | 30.229.229.359         | -                       | -          | 30.229.229.359         |
|                                    | <b>101.291.829.769</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>101.291.829.769</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 48.158.420.451               | 124.099.428                    | -                 | 48.282.519.879        |
| Chi phí phải trả                  | 172.753.930                  | -                              | -                 | 172.753.930           |
|                                   | <u>48.331.174.381</u>        | <u>124.099.428</u>             | <u>-</u>          | <u>48.455.273.809</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 48.121.034.147               | -                              | -                 | 48.121.034.147        |
| Chi phí phải trả                  | 89.491.099                   | -                              | -                 | 89.491.099            |
|                                   | <u>48.210.525.246</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>48.210.525.246</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|   | Hoạt động kinh<br>ngành doanh nước<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND |
|---|---|-----------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài      | 442.808.510.554                           | 10.632.579.211        | 453.441.089.765                       |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 153.187.436.985                           | 1.857.599.713         | 155.045.036.698                       |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                         | 15.643.142.532                            | -                     | 15.643.142.532                        |
| Tài sản bộ phận                               | 178.213.412.327                           | -                     | 178.213.412.327                       |
| <b>Tổng tài sản</b>                           | <b>178.213.412.327</b>                    | <b>-</b>              | <b>178.213.412.327</b>                |
| Nợ phải trả của các bộ phận                   | 35.995.093.295                            | -                     | 35.995.093.295                        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                       | <b>67.693.400.421</b>                     | <b>-</b>              | <b>67.693.400.421</b>                 |

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|   | Mối quan hệ           | Năm 2013<br>VND | Năm 2012<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>                     |                       |                 |                 |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (TCT)       | Công ty mẹ            | 454.001.881     | 2.799.124.511   |
| - Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức                                   | Công ty con của TCT   | 19.704.544      | 16.399.087      |
| - Công ty CP Cấp Nước Phú Hòa Tân                               | Công ty con của TCT   | -               | 1.416.273       |
| - Công ty TNHH MTV Cấp Nước Trung An                            | Công ty con của TCT   | 5.169.087       | 2.379.998       |
| - Công ty CP Cấp Nước Bến Thành                                 | Công ty con của TCT   | 636.364         | 1.867.273       |
| - Nhà máy nước Tân Hiệp   | Đơn vị trực thuộc TCT | 1.656.971.460   | 2.930.940.084   |
| - Công ty CP ĐT & KD Nước Sạch Sài Gòn                          | Công ty con của TCT   | 376.360.151     | 336.808.681     |
| - Công ty TNHH MTV Cấp Nước Tân Hòa                             | Đơn vị trực thuộc TCT | 2.363.636       | 629.455         |
| - Nhà máy nước Thủ Đức  | Đơn vị trực thuộc TCT | 574.250.727     | 1.859.733.818   |
| - Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn                            | Công ty con của TCT   | 2.056.001.679   | 1.774.211.565   |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (TCT) - XN Truyền dẫn nước sạch | Đơn vị trực thuộc TCT | 70.452.961      | -               |
| <b>Mua nước</b>   |                       |                 |                 |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (TCT)       | Công ty mẹ            | 287.564.114.679 | 258.286.831.919 |
| <b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>                            |                       |                 |                 |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (TCT)       | Công ty mẹ            | 12.405.618.480  | 8.908.844.406   |
| <b>Thuê tài sản</b>   |                       |                 |                 |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (TCT)       | Công ty mẹ            | 872.725.984     | 872.725.984     |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|   | Mối quan hệ           | 31/12/2013<br>VND | 01/01/2013<br>VND |
|---|-----------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu tiền hàng</b>                                       |                       |                   |                   |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (TCT)       | Công ty mẹ            | 408.901.293       | 1.925.147.826     |
| - Công ty TNHH MTV Cấp Nước Trung An                            | Công ty con của TCT   | -                 | 255.000           |
| - Nhà máy nước Tân Hiệp   | Đơn vị trực thuộc TCT | 152.142.130       | 265.122.640       |
| - Công ty CP ĐT & KD Nước Sạch Sài Gòn                          | Công ty con của TCT   | 34.984.407        | 470.000           |
| - Nhà máy nước Thủ Đức  | Đơn vị trực thuộc TCT | -                 | 1.300.000         |
| - Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn                            | Công ty con của TCT   | 299.892.000       | 61.338.948        |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (TCT) - XN Truyền dẫn nước sạch | Đơn vị trực thuộc TCT | 77.498.257        | -                 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

|   | Mối quan hệ | 31/12/2013<br>VND | 01/01/2013<br>VND |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải trả tiền thuê tài sản</b>                         |             |                   |                   |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (TCT) | Công ty mẹ  | 239.999.646       | 959.998.584       |
| <b>Phải trả tiền nước</b>                                 |             |                   |                   |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (TCT) | Công ty mẹ  | 25.301.748.212    | 24.482.242.840    |
| <b>Phải trả tiền mua vật tư</b>                           |             |                   |                   |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (TCT) | Công ty mẹ  | 4.305.368.078     | 3.112.648.000     |
| <b>Phải thu khác</b>                                      |             |                   |                   |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (TCT) | Công ty mẹ  | 10.405.219.739    | 10.385.219.739    |
| <b>Phải trả khác</b>                                      |             |                   |                   |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên (TCT) | Công ty mẹ  | 8.389.856.016     | 9.349.854.600     |

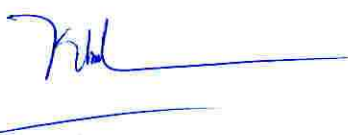
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                   | Năm 2013<br>VND | Năm 2012<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc | 2.505.815.735   | 2.337.183.057   |

### 33 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Thúy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

## AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh